

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG NAI
Bản án số: **186/2024/DS-ST**
Ngày: 25/09/2024
V/v: “*T/c hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phi Hồ
Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư –
Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: Bà Nguyễn
Thúy Duyên – Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 25 tháng 09 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 354/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 274/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 18 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1431/2024/QĐST-DS ngày 06/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phan Anh Nhật T**, sinh năm 1990.
Địa chỉ: **Số A, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**
Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Nguyễn Thủy T1**, sinh năm 2000.
Địa chỉ: **Số E, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.** (theo giấy uỷ quyền ngày 18/3/2024)
- *Bị đơn:* Ông **Trịnh Duy H**, sinh năm 1985.
Địa chỉ: **Số A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**
(Bà **T1** có mặt – có đơn xin vắng mặt; Ông **H** vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Tại đơn khởi kiện ngày 19/03/2024, tại các bản tự khai và tại phiên tòa - Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thủy T1 trình bày:**

Ngày 14/9/2023, ông **Phan Anh Nhật T** (ông **T**) ký hợp đồng vay tiền với ông **Trịnh Duy H** (ông **H**) để cho ông **H** vay số tiền mặt là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), thời hạn vay là 03 (ba) tháng từ ngày 14/9/2023 đến ngày 13/12/2023, lãi suất

thỏa thuận theo quy định của Ngân hàng nước và thực tế ông **T** và ông **H** thỏa thuận miệng là 1,7%/tháng, thanh toán lãi vào ngày 14 hàng tháng do **Văn phòng C** chứng nhận số công chứng: 5147, quyển số 03/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Tại thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền ông **T** đã giao số tiền mặt là 6.000.000.000 đồng cho ông **H** và ông **H** ký xác nhận đã nhận đủ số tiền 6.000.000.000 đồng theo biên bản giao nhận tiền cùng ngày 14/9/2023.

Tuy nhiên, khi đến hạn trả tiền lãi thì ông **H** không thực hiện, ông **T** liên hệ thì ông **H** hứa sẽ trả lãi, nói ông **T** cứ yên tâm và đưa ra rất nhiều lý do để trì hoãn nhằm kéo dài thời gian. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2023 thì thời hạn vay là 3 tháng và trả lãi vào ngày 14 hàng tháng nhưng kể từ lúc vay ông **H** chưa trả ông **T** tiền lãi tháng nào. Khi hết thời hạn vay, ông **T** yêu cầu ông **H** trả lại số tiền gốc đã vay là 6.000.000.000 đồng và trả tiền lãi của 3 tháng nhưng ông **H** chỉ hứa hẹn sẽ trả nhưng không thực hiện, chây ỳ kéo dài từ đó cho đến nay. Ông **H** là người đã vi phạm nghĩa vụ của người vay theo thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ngày 14/9/2023 là không trả lãi hàng tháng và không trả lại số tiền vay khi đến hạn trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của ông **T**.

Nguyên đơn ông **Phan Anh Nhật T** khởi kiện ông **Trịnh Duy H** yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết: Buộc ông **Trịnh Duy H** phải trả cho ông **Phan Anh Nhật T** tổng số tiền là 6.405.600.000 đồng (*sáu tỷ bốn trăm lẻ năm triệu sáu trăm ngàn đồng*). Trong đó tiền gốc là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*), lãi trong hạn là 306.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ sáu triệu đồng*) và lãi chậm trả là 99.600.000 đồng (*chín mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng*).

Đối với yêu cầu lãi suất thỏa thuận trong hạn 03 tháng từ ngày 14/9/2023 đến ngày 14/12/2023 trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 1,7%/tháng. Nay nguyên đơn xác định lại mức lãi suất là 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, cụ thể: $6.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng} = 149.400.000 \text{ đồng}$ (*một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng*)

Đối với yêu cầu lãi chậm trả, nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 15/12/2023 đến ngày xét xử là ngày 25/9/2024 là 09 tháng 10 ngày, cụ thể:

$6.000.000.000\text{đ} \times 9 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} \text{ (10\%/năm)} = 464.800.000 \text{ đồng}$ (*bốn trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng*).

Tổng số tiền ông **Trịnh Duy H** phải trả là: $6.000.000.000\text{đ} + 149.400.000\text{đ} + 464.800.000\text{đ} = 6.614.200.000 \text{ đồng}$ (*sáu tỷ sáu trăm mười bốn triệu hai trăm ngàn đồng*).

Nay ông **Phan Anh Nhật T** yêu cầu Tòa án buộc:

- Ông **Trịnh Duy H** phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền nợ gốc là 6.000.000.000 đồng (*sáu tỷ đồng*).

- Ông **Trịnh Duy H** phải có trách nhiệm thanh toán cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền lãi trong hạn lãi trong hạn đã thỏa thuận từ ngày 14/9/2023 đến ngày 14/12/2023

là 3 tháng với lãi suất là 0.83%/tháng, cụ thể: $6.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 03 \text{ tháng} = 149.400.000 \text{ đồng}$ (một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng)

- Buộc ông **Trịnh Duy H** phải trả lãi chậm trả đến ngày Tòa án xét xử, lãi chậm trả tạm tính từ ngày 20/12/2023 đến ngày 25/09/2024 là 07 (hai) tháng, cụ thể: $6.000.000.000 \text{ đồng} \times 9 \text{ tháng} \times 0.83\%/tháng (10\%/năm) = 464.800.000 \text{ đồng}$ (bốn trăm sáu mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ gốc và lãi trong hạn, lãi chậm trả tính từ ngày 20/12/2023 đến ngày xét xử (25/9/2024) mà ông **Trịnh Duy H** phải thanh toán cho ông **Phan Anh Nhật T** là: $6.000.000.000 \text{ đồng} + 149.400.000 \text{ đồng} + 464.800.000 \text{ đồng} = 6.614.200.000 \text{ đồng}$ (sáu tỷ sáu trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Kể từ ngày 26/9/2024 ông **Trịnh Duy H** còn phải thanh toán cho ông **Phan Anh N** Trường tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính trên số dư nợ gốc tính từ ngày 26/9/2024 đến khi ông **Trịnh Duy H** thanh toán hết nợ cho ông **Phan Anh Nhật T**.

Ngoài ra bà **T1** không trình bày thêm gì khác.

***Bị đơn ông Trịnh Duy H:** Vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Anh Nhật T**.

***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình về việc nộp đơn khởi kiện, đóng tạm ứng án phí, cung cấp chứng cứ cho Tòa, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Tòa án ra Quyết định xét xử ông **Trịnh Duy H** được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng không lên làm việc vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn;

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn. Buộc ông **Trịnh Duy H** phải thanh toán cho ông **Phan Anh Nhật T** là: $66.000.000.000 \text{ đồng} + 149.400.000 \text{ đồng} + 464.800.000 \text{ đồng} = 6.614.200.000 \text{ đồng}$ (sáu tỷ sáu trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Kể từ ngày 26/9/2024 ông **Trịnh Duy H** còn phải thanh toán cho ông **Phan Anh N** Trường tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính trên số dư nợ gốc tính từ ngày 26/9/2024 đến khi ông **Trịnh Duy H** thanh toán hết nợ cho ông **Phan Anh Nhật T**. Về án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình làm việc Tòa án có triệu tập ông **Trịnh Duy H** đến Tòa án làm việc nhưng ông **Trịnh Duy H** vắng mặt không lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng cư trú của ông **Trịnh Duy H** tại **Công an phường T** thì được cung cấp: Ông **Trịnh Duy H** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** nhưng ông **H** hiện không còn sinh sống tại địa phương, hiện nay ông **H** ở đâu địa phương không nắm rõ. Do đó, Tòa án đã thực hiện đăng trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông **Trịnh Duy H** về việc thụ lý vụ án, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng ông **Trịnh Duy H** vẫn cố tình vắng mặt không có lý do; Bà **Nguyễn Thủy T1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 207, Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **H**, bà **T1**.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông **Trịnh Duy H** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. Căn cứ Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về tư cách đương sự: Căn cứ khoản 2 Điều 68 xác định: Ông **Phan Anh Nhật T** là nguyên đơn; Ông **Trịnh Duy H** là bị đơn trong vụ án.

[4] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

[5] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Anh Nhật T** buộc ông **Trịnh Duy H** trả số tiền nợ gốc và lãi thì thấy:

Tại hợp đồng vay tiền ngày 07/9/2019 có nội dung: ông **Phan Anh Nhật T** cho ông **Trịnh Duy H** vay số tiền là 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*). Phía dưới tờ giấy này có chữ ký và viết tên ông **Trịnh Duy H**. Thời hạn vay là 03 (ba) tháng từ ngày 14/9/2023 đến ngày 13/12/2023, lãi suất thỏa thuận theo quy định của Ngân hàng nước và thực tế ông **T** và ông **H** thỏa thuận miệng là 1,7%/tháng, thanh toán lãi vào ngày 14 hàng tháng. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 1,7%/tháng. Nay nguyên đơn xác định lại mức lãi suất là 0,83%/tháng theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, cụ thể: 6.000.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 03 tháng = 149.400.000 đồng (*một trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*). Việc vay tiền được lập thành hợp đồng vay tiền và đã được công chứng chứng thực tại **Văn phòng C** chứng nhận số công chứng: 5147, quyền số 03/2023 TP/CC-SCC/HĐGD. Tại thời điểm ký kết hợp đồng vay tiền ông **T** đã giao số tiền mặt là 6.000.000.000 đồng cho ông **H** và ông **H** ký xác nhận đã nhận đủ số tiền 6.000.000.000 đồng theo biên bản giao nhận tiền cùng ngày 14/9/2023. Tuy nhiên, hết thời hạn 03 tháng ông **Trịnh Duy H** không trả cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền đã vay như thỏa thuận. Ngày 19/03/2024, ông **Phan Anh Nhật T** đã nộp đơn khởi kiện lên Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để được giải quyết theo quy định pháp luật nhưng từ đó đến nay ông **Trịnh Duy H** vẫn không hợp tác và có thiện chí trả tiền cho ông **Phan Anh Nhật T**.

Tại biên bản xác minh ngày 22/05/2024 của Công an phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác nhận: Ông **Trịnh Duy H** có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số A, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. (bút lục số 34,35).

Ông **Trịnh Duy H** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp nhưng ông **Trịnh Duy H** không đến Tòa làm việc và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Anh Nhật T**.

Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông **Trịnh Duy H** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Phan Anh Nhật T** tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 25/9/2024 là: **6.614.200.000 đồng** (sáu tỷ sáu trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 149.400.000 đồng, tiền lãi chậm trả: 464.800.000 đồng. Kể từ ngày 26/9/2024, ông **Trịnh Duy H** còn phải thanh toán cho ông **Phan Anh N** Trường tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính trên số dư nợ gốc tính từ ngày 26/9/2024 đến khi ông **Trịnh Duy H** thanh toán hết nợ cho ông **Phan Anh Nhật T**.

[5] Về tiền tạm ứng chi phí đăng trên phương tiện thông tin đại chúng ông **Phan Anh Nhật T** tự nguyện chịu.

[6] Về án phí: Ông **Trịnh Duy H** phải chịu án phí theo quy định. Hoàn trả cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 2 Điều 227, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 470, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phan Anh Nhật T** về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với bị đơn ông **Trịnh Duy H**.

Buộc ông **Trịnh Duy H** phải trả cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền **6.614.200.000 đồng** (sáu tỷ sáu trăm mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 6.000.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn: 149.400.000 đồng, tiền lãi chậm trả: 464.800.000 đồng. Kể từ ngày 26/9/2024 ông **Trịnh Duy H** còn phải thanh toán cho ông **Phan Anh N** Trường tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng tính trên số dư nợ gốc tính từ ngày 26/9/2024 đến khi ông **Trịnh Duy H** thanh toán hết nợ cho ông **Phan Anh Nhật T**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông **Phan Anh Nhật T** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Trịnh Duy H** chậm trả tiền thì hàng tháng ông **Trịnh Duy H** phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông **Trịnh Duy H** phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 114.614.200 đồng (*một trăm mười bốn triệu sáu trăm mười bốn ngàn hai trăm đồng*).

Ông **Phan Anh Nhật T** không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông **Phan Anh Nhật T** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.202.800 đồng (*năm mươi bảy triệu hai trăm lẻ hai ngàn tám trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003198 ngày 04/04/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA
(đã ký)**

Lê Hồng Ngọc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

